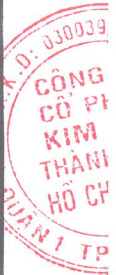


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 03 năm 2013

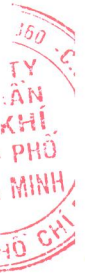
Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		843.724.844.246	753.608.104.825
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.563.059.030	23.354.614.977
1	Tiền	111	V.01	14.563.059.030	18.354.614.977
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.370.000.000	4.370.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(18.630.000.000)	(18.630.000.000)
III-	Các khoản phải thu	130		357.195.418.619	342.410.036.921
1	Phải thu của khách hàng	131		343.143.361.546	298.169.167.430
2	Trả trước cho người bán	132		14.463.371.312	44.026.047.933
3	Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.101.934.565	3.728.070.362
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(3.513.248.804)	(3.513.248.804)
IV-	Hàng tồn kho	140		457.299.588.923	373.997.970.509
1	Hàng tồn kho	141	V.04	474.987.892.506	391.686.274.092
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.688.303.583)	(17.688.303.583)
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.296.777.674	9.475.482.418
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.231.034	239.810.534
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.786.159.680	3.468.078.871
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.210.386.960	5.767.593.013
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		282.137.433.487	284.701.897.199
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		147.717.253.223	148.357.759.057
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	61.500.171.406	57.088.978.258
-	Nguyên giá	222		88.986.454.994	83.065.665.576
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.486.283.588)	(25.976.687.318)
2	TSCĐ vô hình	227	V.10	84.341.620.282	84.341.620.282
-	Nguyên giá	228		84.341.620.282	84.341.620.282
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.875.461.535	6.927.160.517



III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	122.982.493.542	124.534.522.827
-	Nguyên giá	241		141.623.274.876	141.623.274.876
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(18.640.781.334)	(17.088.752.049)
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.986.445.187	3.986.445.187
1	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16.575.360.000	16.575.360.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(12.588.914.813)	(12.588.914.813)
V-	Tài sản dài hạn khác	260		7.451.241.535	7.823.170.128
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.057.241.535	7.249.170.128
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		394.000.000	574.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		1.125.862.277.733	1.038.310.002.024

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		804.106.125.183	696.938.219.754
I-	Nợ ngắn hạn	310		759.145.856.690	649.897.058.228
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	467.784.364.997	456.902.956.464
2	Phải trả người bán	312		224.741.969.453	151.457.457.501
3	Người mua trả tiền trước	313		2.216.911.492	917.589.700
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28.736.754.552	23.136.052.579
5	Phải trả công nhân viên	315		5.121.109.681	6.117.115.368
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1.517.893.781	2.651.671.519
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	*319	V.18	26.544.663.466	6.179.102.987
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		2.482.189.268	2.535.112.110
II-	Nợ dài hạn	320		44.960.268.493	47.041.161.526
1	Phải trả dài hạn khác	323		16.366.930.994	16.356.909.053
2	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	27.719.999.999	30.164.999.999
3	Doanh thu chưa thực hiện			873.337.500	519.252.474
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		321.756.152.550	341.371.782.270
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	321.756.152.550	341.371.782.270
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	416		66.605.140.753	63.135.978.269
4	Quỹ dự phòng tài chính	417		769.715.376	769.715.376
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.373.466.830	1.173.466.830
6	Lợi nhuận chưa phân phối	419		5.782.599.591	29.067.391.795
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		1.125.862.277.733	1.038.310.002.024



CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	V.24		
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		13.463.825.266	13.463.825.266
5 Ngoại tệ các loại			
Đồng USD		78,720,11	1.400,85
Đồng EUR		201,09	201,03
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Van

Mai Việt Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Võ Thị Lệ Châu



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã ~ số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	830.500.279.639	1.317.867.592.717	830.500.279.639	1.317.867.592.717
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	830.500.279.639	1.317.867.592.717	830.500.279.639	1.317.867.592.717
4	Giá vốn hàng bán	11	803.598.962.250	1.277.450.710.483	803.598.962.250	1.277.450.710.483
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26.901.317.389	40.416.882.234	26.901.317.389	40.416.882.234
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	826.360.944	9.308.755.840	826.360.944	9.308.755.840
7	Chi phí tài chính	22	10.832.885.107	28.367.705.164	10.832.885.107	28.367.705.164
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.159.580.138	24.182.342.653	10.159.580.138	24.182.342.653
8	Chi phí bán hàng	24	7.438.469.064	8.437.089.577	7.438.469.064	8.437.089.577
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.425.124.205	3.907.014.155	3.425.124.205	3.907.014.155
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	6.031.199.957	9.013.829.178	6.031.199.957	9.013.829.178
11	Thu nhập khác	31	45.461.294	11.729.000	45.461.294	11.729.000
12	Chi phí khác	32	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	45.461.294	11.729.000	45.461.294	11.729.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6.076.661.251	9.025.558.178	6.076.661.251	9.025.558.178
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.519.165.313	1.128.194.772	1.519.165.313	1.128.194.772
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	4.557.495.938	7.897.363.406	4.557.495.938	7.897.363.406
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70	217	376	217	376

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Mai Việt Thanh Vân

Võ Thị Lệ Châu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		6.076.661.251	9.025.558.178
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		3.061.625.555	2.934.119.919
_ Các khoản dự phòng	03			
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.981.770)	(1.164.158.378)
_ Chi phí lãi vay	06		10.159.580.138	22.346.671.616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.230.885.174	33.142.191.335
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.521.056.167)	(102.344.498.501)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.301.618.414)	15.614.590.304
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		76.238.079.319	(9.832.581.749)
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		131.508.093	54.122.245
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(10.925.611.910)	(23.096.068.869)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.182.233.452)	(1.824.180.284)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		218.300.400	576.075.378
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.751.965.159)	(804.757.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.863.712.116)	(88.515.107.766)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(431.234.134)	(359.618.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.981.770	1.164.158.378
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(364.252.364)	804.540.196
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		676.120.673.220	873.865.713.956
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(667.684.264.687)	(798.847.812.885)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.436.408.533	75.017.901.071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8.791.555.947)	(12.692.666.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.354.614.977	28.163.309.549
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.563.059.030	15.470.643.050

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tô Hải Dung

Võ Thị Lệ Châu

*TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Xuân*

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán : bắt đầu 01/01/2013 kết thúc 31/03/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/03/2013
- 3. Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp nhập trước xuất trước*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

1.541.441.346

1.550.077.735

13.021.617.684

16.804.537.242

-

5.000.000.000

14.563.059.030**23.354.614.977****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

- + Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

23.000.000.000

23.000.000.000

23.000.000.000**23.000.000.000***** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè

- Số trích lập

Trị giá khoản đầu tư sau khi trích lập

Cuối kỳ**Đầu năm**

18.630.000.000

18.630.000.000

4.370.000.000**4.370.000.000****3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Phải thu khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

3.101.934.565

3.728.070.362

3.101.934.565**3.728.070.362****4. Hàng tồn kho****4.1 Giá gốc của hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng
- Công cụ, dụng cụ
- Sản phẩm dở dang
- Hàng hóa
- Chi phí mua hàng

4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:****Cuối kỳ****Đầu năm****474.987.892.506****391.686.274.092**

19.985.107.694

44.330.248.939

93.284.481

92.833.027

4.360.000

7.630.000

572.668.480

-

449.325.300.551

342.547.299.359

5.007.171.300

4.708.262.767

17.688.303.583**17.688.303.583****457.299.588.923****373.997.970.509****5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

5.786.159.680

3.468.078.871

5.786.159.680**3.468.078.871****6 - Tài sản ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

596.022.798

543.365.000

3.614.364.162

5.224.228.013

4.210.386.960**5.767.593.013****7. Tài sản dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

208.099.600

574.000.000

208.099.600**574.000.000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	52.458.378.502	24.931.481.867	4.082.835.027	520.199.349	1.072.770.831	83.065.665.576
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư, XD CB hoàn thành		5.920.789.418				5.920.789.418
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	52.458.378.502	30.852.271.285	4.082.835.027	520.199.349	1.072.770.831	88.986.454.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.365.560.580	7.778.477.433	3.130.889.379	255.830.706	445.929.220	25.976.687.318
Khấu hao trong kỳ	714.626.652	689.991.428	55.699.002	22.459.917	26.819.271	1.509.596.270
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15.080.187.232	8.468.468.861	3.186.588.381	278.290.623	472.748.491	27.486.283.588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
Tại ngày đầu kỳ	38.092.817.922	17.153.004.434	951.945.648	264.368.643	626.841.611	57.088.978.258
Tại ngày cuối kỳ	37.378.191.270	22.383.802.424	896.246.646	241.908.726	600.022.340	61.500.171.406

* LÝ DO TĂNG TSCĐ :

Dây chuyển cán, cắt là phẳng 8-25mm - Nhà xưởng

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.597.814.607

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	84.341.620.282	-	-	-	-	84.341.620.282
- Mua trong kỳ			-			-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	84.341.620.282	-	-	-	-	84.341.620.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ						-
Khấu hao trong kỳ						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	84.341.620.282	-	-	-		84.341.620.282
Tại ngày cuối kỳ	84.341.620.282	-	-	-	-	84.341.620.282

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ	141.623.274.876	-	-	141.623.274.876
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	141.623.274.876	-	-	141.623.274.876
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	89.992.885.583			89.992.885.583
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	17.088.752.049	1.552.029.285	-	18.640.781.334
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17.088.752.049	1.552.029.285	-	18.640.781.334
DA 189 NTMK	8.379.716.728	668.808.852		9.048.525.580
DA 193 ĐTH	8.709.035.321	883.220.433		9.592.255.754
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BĐS ĐT	124.534.522.827			122.982.493.542
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	124.534.522.827			122.982.493.542
DA 189 NTMK	43.250.672.565			42.581.863.713
DA 193 ĐTH	81.283.850.262			80.400.629.829
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm tài sản cố định :

- Chi phí XDCB dở dang:

Trong đó: + Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2

+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung

+ Dự án chung cư Phú Thuận

+ Dự án cao ốc VP 193 Đinh Tiên Hoàng

+ Dự án quy hoạch kho Linh Trung

- Sửa chữa lớn TSCĐ:

CộngCuối kỳĐầu năm

0

-

1.875.461.535

6.927.160.517

693.472.727

693.472.727

0

5.051.698.982

863.946.364

863.946.364

231.501.900

231.501.900

86.540.544

86.540.544

-

-

1.875.461.535

6.927.160.517

12. Đầu tư dài hạn khác:

* Đầu tư dài hạn khác

- Cổ phiếu

+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần

+ Ngân hàng CP Công thương VN : 209.687 cổ phần

CộngCuối kỳĐầu năm

14.000.000.000

14.000.000.000

2.575.360.000

2.575.360.000

16.575.360.000

16.575.360.000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất

- Số trích lập

Trị giá khoản đầu tư sau khi trích lậpCuối kỳĐầu năm

12.588.914.813

12.588.914.813

3.986.445.187

3.986.445.187

14- Chi phí trả trước dài hạn

- CP trước bạ, v/chuyển xe Ô tô

- CP làm vách che, nhà nghỉ, kho dụng cụ Linh Trung

- CP sửa chữa bàn cân Ô tô 60 tấn

- CP mua đa, san ủi và lu lèn nền kho Long Thới - Nhà Bè

- CP thi công mở rộng sân 193 Đinh Tiên Hoàng

- CP quyền sử dụng đất Vĩnh Lộc

CộngCuối kỳĐầu năm

62.812.500

83.750.000

109.406.933

145.875.910

60.069.285

80.092.380

258.457.273

310.149.273

45.628.373

60.837.823

6.520.867.171

6.568.464.742

7.057.241.535

7.249.170.128

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng

- Vay dài hạn Ngân hàng đến hạn trả

CộngCuối kỳĐầu năm

458.004.364.997

447.122.956.464

9.780.000.000

9.780.000.000

467.784.364.997

456.902.956.464

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT nội địa
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

21.378.769.541	18.319.783.209
5.760.057.074	3.327.215.071
20.919.348	-
1.519.165.313	1.182.233.452
57.843.276	62.820.847
-	244.000.000

28.736.754.552 23.136.052.579**17- Chi phí phải trả**

- Chi phí kiểm toán
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công
- Chi phí điện, nước, điện thoại, bảo vệ
- Chi phí bán hàng
- Lãi vay ngân hàng
- Chi phí quản lý tòa nhà HMC - Tower
- Các khoản phải trả nhà thầu CT 193 ĐTH

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

25.799.874	140.000.000
	1.272.727
	28.000.000
31.985.680	83.845.157
	766.031.772
	172.413.636
1.460.108.227	1.460.108.227

1.517.893.781 2.651.671.519**18- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

38.735.615	146.924.536
26.505.927.851	6.032.178.451

26.544.663.466 6.179.102.987**19- Phải trả dài hạn khác**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

16.366.930.994	16.356.909.053
----------------	----------------

16.366.930.994 16.356.909.053**20- Doanh thu chưa thực hiện**

- Doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng 189 NTMK -T04/2013

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

873.337.500	519.252.474
-------------	-------------

873.337.500 519.252.474

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	(114.745.662)	62.923.109.454	310.033.593.792
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				27.192.340.597	27.192.340.597
-Tăng khác			114.745.662		114.745.662
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	61.048.058.256	61.048.058.256
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	29.067.391.795	276.292.621.795
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	29.067.391.795	276.292.621.795
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm nay				4.557.495.938	4.557.495.938
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm nay					-
-Lỗ trong năm nay					-
-Giảm khác			-	27.842.288.142	27.842.288.142
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	5.782.599.591	253.007.829.591

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

116.905.700.000 116.905.700.000

93.094.300.000 93.094.300.000

210.000.000.000 210.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

- -

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

- -

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Năm nay****Năm trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

210.000.000.000 210.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

- -

+ Vốn góp giảm trong năm

- -

+ Vốn góp cuối năm

210.000.000.000 210.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :

+ Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (12%)

25.200.000.000

+ Chi cổ tức năm 2012 (10%)

21.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

21.000.000

46.200.000

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi

-

<u>đ- Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	 10.000 đồng	

<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	66.605.140.753	63.135.978.269
- Quỹ dự phòng tài chính	769.715.376	769.715.376
- Quỹ khác	1.373.466.830	1.173.466.830
Cộng	68.748.322.959	65.079.160.475

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>830.500.279.639</u>	<u>1.317.867.592.717</u>

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng	819.955.027.210	1.307.608.596.434
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.545.252.429	10.258.996.283

<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
---	-----------------	-----------------

<u>27- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)</u>	<u>830.500.279.639</u>	<u>1.317.867.592.717</u>
--	-------------------------------	---------------------------------

Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa

819.955.027.210 1.307.608.596.434

+ DT thuần trao đổi dịch vụ

10.545.252.429 10.258.996.283

<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	802.046.932.965	1.275.898.681.198
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.552.029.285	1.552.029.285
Cộng	803.598.962.250	1.277.450.710.483

<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.981.770	1.164.158.378
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.281.164	354.001.732
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	682.098.010	7.790.595.730
- Lãi ký quỹ	-	-
Cộng	826.360.944	9.308.755.840

<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.159.580.138	24.182.342.653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	672.202.353	4.182.836.983
- Chi phí tài chính khác	1.102.616	2.525.528
Cộng	10.832.885.107	28.367.705.164

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Cộng

Kỳ này

Kỳ này năm trước

1.519.165.313

1.128.194.772

1.519.165.313

1.128.194.772

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

33.2- Chi phí nhân công

33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định

33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài

33.5- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này

Kỳ này năm trước

5.528.784.011

6.996.067.688

3.061.625.555

2.934.119.919

1.396.523.952

2.052.286.442

2.583.353.088

2.025.727.447

12.570.286.606

14.008.201.496

Người lập biểu

Mai Việt Thanh Vân

Mai Việt Thanh Vân

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lệ Châu

Vũ Thị Lệ Châu



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Xuân

Nguyễn Minh Xuân